

# ĐỔI MỚI TƯ DUY PHÁT TRIỂN ĐỂ TẠO SỰ PHÁT TRIỂN BỨT PHÁ CỦA ĐẤT NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

TRẦN QUỐC TOÀN\*

*Trong những giai đoạn phát triển có tính bước ngoặt của mỗi quốc gia, quá trình đổi mới tư duy dựa trên nền tảng nhận thức mới về thực tiễn phát triển là yếu tố quan trọng quyết định đến sự thành công của các quyết sách. Vì có đổi mới tư duy, mới tạo được bước phát triển đột phá về lý luận phát triển, làm cơ sở cho xây dựng đường lối, thể chế, cơ chế, chính sách phát triển.*

## Nhận thức về đổi mới tư duy

Sự phát triển của tư duy, trong đó có tư duy lý luận, tư duy khoa học, luôn là một quá trình liên tục. Tuy nhiên, sự phát triển đó có thể diễn ra như một sự tích lũy dần dần nhưng cũng có thể diễn ra một cách “đột biến” trong những bối cảnh và điều kiện cụ thể bất buộc. Sự phát triển và đổi mới tư duy luôn là kết quả nhận thức chủ quan của con người, trước hết là đội ngũ lãnh đạo, quản lý đất nước; và phải đưa đến sự đổi mới tư duy của cả xã hội và của mỗi con người. Chính vì vậy, sự phát triển và đổi mới tư duy, trước hết của đội ngũ lãnh đạo, quản lý đất nước luôn đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển trong những giai đoạn lịch sử cụ thể; bởi vì, đội ngũ lãnh đạo - quản lý đất nước có vai trò, “chức năng” và nền tảng chính trị, pháp lý để tiếp nhận tư duy mới, tư duy phát triển (tới mức nào) và “chuyên hóa” những tư duy đó thành nhận thức của mình, thành quan điểm, định hướng lãnh đạo, quản lý phát triển đất nước, đưa vào cuộc sống, trở thành tư duy của xã hội, tạo thành động lực phát triển của đất nước. Thực tiễn phát triển

của thế giới cho thấy, đội ngũ lãnh đạo - quản lý của một đất nước không phải lúc nào cũng có tư duy phù hợp, tiên tiến, đáp ứng với đòi hỏi của sự phát triển; thường có thể rơi vào hai trạng thái bảo thủ, trì trệ; hoặc tư biện, giáo điều. Cả hai trường hợp đó đều không tạo được nền tảng nhận thức lý luận phù hợp, đúng đắn để lãnh đạo, quản lý đất nước phát triển; ngược lại, làm mất đi động lực phát triển, kìm hãm sự phát triển. Lý do cơ bản là quá trình phát triển và đổi mới tư duy không xuất phát từ thực tiễn, thường bị những nhận thức giáo điều chi phối, gắn với những hạn chế về năng lực chủ quan và lợi ích của một bộ phận cán bộ làm lãnh đạo - quản lý, chứ không phải lợi ích phát triển của đất nước. Chính vì vậy, *tư duy phát triển có thể được hiểu là tư duy dựa trên nền tảng khoa học và thực tiễn, nhận thức được đúng bản chất và thực trạng vấn đề, nhìn ra được xu thế và cơ chế khách quan của sự vận động, trên cơ sở đó xác định được định hướng chiến lược*

\* PGS, TS, Chuyên gia cao cấp, nguyên Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương

*phát triển phù hợp, các nhân tố và thể chế thúc đẩy phát triển.* Quá trình đổi mới tư duy, hình thành tư duy phát triển, nhất là trong những thời điểm có tính bước ngoặt của sự phát triển, rất không dễ dàng, có thể diễn ra các cuộc “đấu tranh” không khoan nhượng với tư duy bảo thủ, giáo điều; đòi hỏi bản lĩnh và quyết tâm chính trị cao.

Phát triển tư duy và đổi mới tư duy phát triển đòi hỏi tính hiện thực cao, gắn liền với sự vận động và phát triển của thực tiễn. Trên bình diện chung của nhân loại, Ph. Ăng-ghen đã chỉ ra rằng, tư duy lý luận là trình độ phát triển cao của năng lực tư duy con người; nó mang tính lịch sử, là sản phẩm của lịch sử. Tư duy lý luận phải được hình thành trên cơ sở hoạt động thực tiễn; nhưng thực tiễn không phải chỉ là của một nước cụ thể mà phải nhìn nhận gắn với thực tiễn phát triển của cả nhân loại. Thực tiễn phát triển của nhân loại đã trải qua những nền văn minh khác nhau, từ nông nghiệp chuyển lên công nghiệp; nhân loại đã phát triển qua ba cuộc cách mạng công nghiệp và nay đang bước sang cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đó là những nền tảng “vật chất” của quá trình đổi mới tư duy trong mỗi thời đại. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là tư duy lý luận chỉ là hệ quả và đi sau sự vận động của thực tiễn. Nếu tư duy lý luận chỉ dựa trên kinh nghiệm thực tiễn thuần túy thì đó chỉ là chủ nghĩa kinh nghiệm thiếu sức sáng tạo. Quá trình phát triển của tư duy lý luận còn dựa trên một nền tảng quan trọng khác, đó là sự phát triển của khoa học, tìm ra các quy luật phát triển của tự nhiên, xã hội và của chính quá trình phát triển tư duy của con người; trên cơ sở đó, dự báo về sự phát triển trong tương lai, định hướng cho sự phát triển. Về mối quan hệ biện chứng giữa tư duy lý luận và khoa học, Ph. Ăng-ghen chỉ rõ, tư duy lý luận phải gắn liền với khoa học, nhất là khoa học tự nhiên, và rằng: “Một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận”<sup>(1)</sup>. Rõ ràng, chủ nghĩa kinh

nghiệm, bảo thủ, giáo điều, thiếu tầm nhìn khoa học, đều là những yếu tố cản trở quá trình đổi mới tư duy. Quá trình phát triển và đổi mới tư duy luôn là quá trình “kết nối” những giá trị tư duy của các giai đoạn trước với các giá trị tư duy của hiện tại, gắn với sự vận động của thực tiễn, để hình thành những giá trị tư duy phát triển mang tính khoa học cho giai đoạn mới (đáp ứng yêu cầu phát triển của giai đoạn mới).

Tính thực tiễn của phát triển và đổi mới tư duy còn thể hiện ở sự kết nối tư duy phát triển của một quốc gia với tư duy phát triển của nhân loại, nhất là của các nước tiên tiến, đi trước; bởi đó còn là những giá trị chung của nhân loại đã được tích lũy, kiểm nghiệm qua thực tiễn phát triển (cả những thành công và thất bại). Đương nhiên, do trình độ phát triển, điều kiện cụ thể và con đường phát triển của mỗi nước là khác nhau, cho nên việc tiếp thu, kế thừa, phát triển những giá trị tư duy của nhân loại bao giờ cũng phải mang tính phê phán khoa học - thực tiễn khách quan.

Trong những giai đoạn phát triển có tính bước ngoặt, bứt phá của một quốc gia, quá trình đổi mới tư duy, xây dựng tư duy phát triển mang tính đột phá phải được triển khai trên những nền tảng nhận thức mới về thực tiễn phát triển, xu thế phát triển, những cơ sở khoa học của sự phát triển, về mối quan hệ giữa sự phát triển của quốc gia - dân tộc với sự phát triển của thế giới.

Sự tụt hậu về tư duy thể hiện rõ nhất ở việc không nhìn nhận, đánh giá đúng về thực trạng phát triển của đất nước, không thấy rõ những vấn đề mang tính bản chất đang đặt ra, không kịp thời nhận rõ những xu hướng mới đang vận động, phát triển đối với đất nước mình và trên bình diện thế giới. Sự tụt hậu về tư duy, nhận thức sẽ chi phối tất cả các hoạt động, trước hết là đối với đường

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 489

lối, chủ trương, định hướng chiến lược và cơ chế, chính sách phát triển của một quốc gia không bắt kịp với xu thế của thời đại.

Tư duy phát triển phải mang tính hệ thống, chứa đựng những nội dung cốt lõi của thể chế phát triển, đồng bộ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường sinh thái của đất nước trong những điều kiện và bối cảnh cụ thể, đồng thời phải gắn liền với xu thế của thời đại, hội nhập quốc tế; thể hiện được khát vọng phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

### **Đổi mới tư duy phát triển - xây dựng tư duy phát triển mang tính đột phá**

*Bối cảnh mới, yêu cầu mới*

Mọi công cuộc đổi mới đều bắt đầu từ đổi mới tư duy. Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng tại Đại hội VI (12-1986) cũng bắt đầu từ đổi mới tư duy. Bối cảnh đất nước rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng về kinh tế - xã hội lúc đó đặt ra tình huống “đổi mới hay là chết”; Đảng ta với bản lĩnh và quyết tâm chính trị cao, chỉ rõ phải *nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật*, và rút ra phải *mở đầu công cuộc đổi mới bằng đổi mới tư duy, mà trước hết là đổi mới tư duy kinh tế*. Trọng tâm của đổi mới tư duy lúc đó là phải thoát ra khỏi thể chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp; từng bước tiếp cận và đi vào kinh tế thị trường; tìm cách thoát khỏi bao vây, cấm vận, thực hiện mở cửa và hội nhập quốc tế. Tư duy đổi mới đó là nền tảng lý luận để xây dựng đường lối, chủ trương, chiến lược và cơ chế, chính sách phát triển đúng đắn, tạo nên động lực phát triển mạnh mẽ, đưa đất nước ta đạt được những thành tựu có ý nghĩa lịch sử qua hơn 35 năm đổi mới.

Tuy nhiên, bối cảnh phát triển của đất nước hiện nay đã thay đổi một cách căn bản; tình huống đặt ra không còn là “đổi mới hay là chết”. Mặc dù bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, thế và lực của đất nước

được nâng lên đáng kể; tuy vậy tình thế của đất nước hiện nay đang đứng trước sự lựa chọn mang tính đột phá, không kém phần cam go, đó là có đủ sáng suốt và bản lĩnh để vượt qua tư duy thành tích, tự hài lòng và “yên tâm” với những kết quả đã đạt được để đưa đất nước vượt lên thành quốc gia hùng cường, phồn vinh, sánh vai với các cường quốc năm châu; hay để bị tụt hậu, rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Đó là xuất phát điểm tư duy bao trùm chi phối toàn bộ quá trình đổi mới và phát triển đất nước trong giai đoạn 2021 - 2030.

Câu hỏi bao trùm đặt ra là liệu có thể tạo được động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới, phát triển theo chiều sâu trên nền tảng của khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, chỉ với chủ yếu bằng thể chế, cơ chế và những giải pháp vẫn trong khuôn khổ của nhận thức lý luận và phương thức phát triển chủ yếu theo chiều rộng, như trong hơn 35 năm qua không? Đất nước vẫn sẽ tiếp tục phát triển theo những quan điểm và giải pháp định hướng chiến lược đã được định hình trong hơn 35 năm đổi mới vừa qua, hay đang đứng trước “một bước ngoặt phát triển” cần có những cơ sở tư duy lý luận phát triển mới?

Hiện nay, bối cảnh trong nước có nhiều thay đổi, tiền đề và điều kiện phát triển đã khác; bối cảnh quốc tế không còn như khi tồn tại “hai phe, bốn mâu thuẫn”. Lợi ích quốc gia, dân tộc trở thành động lực chủ đạo chi phối quan hệ quốc tế; quá trình toàn cầu hóa, quốc tế hóa, tùy thuộc lẫn nhau, hợp tác với nhau song hành với cạnh tranh - đấu tranh, hình thành các liên kết mới, các khối mới, các cực tăng trưởng, ảnh hưởng mới trong tương quan quan hệ giữa các nước (cả về kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa, xã hội...), nhất là giữa các nước lớn và các nước mới nổi. Chiến lược “xoay trục” của Mỹ, chiến lược hướng Đông của Nga, chiến lược hướng Đông của Ấn Độ... Trung Quốc thay đổi từ chiến lược “giấu mình chờ thời” sang

chiến lược “trỗi dậy hòa bình” đến “giác mơ Trung Hoa”, từ “đứng dậy” đến “giàu lên” và nay là “mạnh lên”, với tham vọng vươn lên giữ vai trò chủ đạo ngày càng tăng trong việc kiến tạo các trật tự thế giới và quốc tế. Đồng thời, đang có sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa bảo hộ, chống lại quá trình toàn cầu hóa, đòi hỏi cải tổ lại Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và trật tự thương mại thế giới; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc đang có những tác động sâu rộng trên toàn cầu. Liên minh châu Âu (EU) cũng đang đứng trước thách thức mới về sự phát triển. Ngay trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) cũng đang đứng trước những thách thức mới trong sự phát triển và thực hiện vai trò trung tâm của mình (như mức độ đồng thuận trong việc xây dựng Cộng đồng ASEAN, trong giải quyết vấn đề Biển Đông). Đại dịch COVID-19 cũng đang làm bộc lộ những yếu kém, bất cập về nhận thức và cấu trúc về thể chế phát triển kém bền vững của các quốc gia và các thể chế, thiết chế toàn cầu; cho thấy rõ hơn mối quan hệ của các giá trị con người - giá trị công dân, giá trị cộng đồng, giá trị xã hội, giá trị quốc gia - dân tộc, giá trị chung của nhân loại và trách nhiệm xã hội; có những giá trị chung của nhân loại đã vượt qua sự khác biệt về chính trị - xã hội, về ý thức hệ, về tôn giáo; cho thấy rõ hơn sự “tùy thuộc lẫn nhau” giữa các quốc gia (dù là trình độ cao hay trình độ thấp) trong sự phát triển; cho thấy rõ hơn mối quan hệ giữa nhà nước - thị trường - xã hội - con người - tự nhiên trong phát triển. Nhìn tổng thể, bản chất - cấu trúc - lô-gíc - trật tự phát triển của thế giới đang thay đổi mạnh mẽ, đặt ra những vấn đề mới trong quan hệ quốc tế và khu vực trên tất cả các lĩnh vực đời sống. Điều đó đặt ra yêu cầu phải có nhận thức mới trong tư duy phát triển; nhận thức rõ hơn bản chất của những cơ hội cũng như thách thức, khó khăn trong nhận thức và các giải pháp ứng phó với tình hình thế giới và khu vực hiện nay về phát

triển bền vững, trên bình diện toàn cầu cũng như ở từng quốc gia.

Trong bối cảnh chung đó, sự phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại trên thế giới đang tiếp tục tăng tốc mạnh mẽ gắn liền với sự phát triển của khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với các nội dung mới, như internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, rô-bốt thế hệ mới, phương tiện tự hành... Sự phát triển mới về bản chất và quy mô của lực lượng sản xuất hiện đại làm sâu sắc hơn quá trình toàn cầu hóa, hình thành “nền kinh tế ảo” xuyên biên giới tách rời trong thống nhất tương đối với nền kinh tế thực; hình thành các nền kinh tế mới, như nền kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, ứng dụng chuỗi khối (blockchain); sự chuyển dịch của các dòng vốn, hàng hóa, công nghệ, lao động, các làn sóng di dời các cơ sở sản xuất và chuỗi cung ứng giữa các nước. Sự phát triển đó đặt ra đòi hỏi khách quan về sự thay đổi tư duy phát triển.

Hiện nay, giới chuyên gia nhận định rằng, nhiều quốc gia vẫn tiếp tục giải quyết các vấn đề của toàn cầu hóa với những quan điểm cũ, cục bộ và thiếu đồng bộ. Nhiều nước chưa chuẩn bị sẵn sàng cho những thay đổi mạnh mẽ đang bắt đầu diễn ra. Do đó, nhân loại cũng như từng quốc gia phải xác định lại tư duy và thể chế phát triển để có thể tận dụng được hiệu quả hơn những cơ hội mới mở ra, đồng thời tránh các xáo trộn và khủng hoảng xã hội, môi trường. “Toàn cầu hóa 4.0” đòi hỏi các nhà lãnh đạo phải rút kinh nghiệm từ những sai lầm trong quá khứ, thoát khỏi sự trói buộc của tư duy phát triển cũ không còn thích hợp cả trên bình diện quốc tế cũng như trong mỗi quốc gia, để xây dựng thể chế phát triển tổng hợp về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường thích ứng có hiệu quả với bối cảnh làn sóng toàn cầu hóa lần thứ tư.

Kể từ khi gia nhập vào WTO năm 2007 đến nay, Việt Nam đã tham gia 15 hiệp định

thương mại tự do (FTA) với các nước và định chế khu vực với những chuẩn mực và tiêu chuẩn cao về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ, quan hệ lao động, xã hội... Điều đó đòi hỏi phải “định vị” rõ hơn vị thế của Việt Nam trong sự vận động các mối quan hệ với các nước lớn và giữa các nước lớn, quan hệ của Việt Nam với các nước ASEAN và các nước trong khu vực, các nước bạn truyền thống và các nước mới nổi khác; đòi hỏi phải có những nhận thức và tư duy mới về thế giới hiện nay và con đường Việt Nam phát triển - hội nhập với thế giới. Trên cơ sở nhất quán đường lối phát triển và ngoại giao độc lập, tự chủ, Việt Nam làm bạn với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau và cùng có lợi, chủ trương không tham gia liên minh quân sự, không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ Việt Nam để chống lại nước khác, không liên kết với nước này để chống nước kia, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế. Nhưng điều đó không có nghĩa là Việt Nam không cần xây dựng quan hệ quốc tế trên cơ sở “lòng tin chiến lược” để có những người bạn thân - bạn chí cốt với quan hệ bình đẳng, cùng có lợi, sẵn sàng hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau khi gặp khó khăn. Tư duy hội nhập quốc tế không chỉ là sự lựa chọn đơn thuần cái gì có lợi thì tham gia, cái gì không có lợi thì không tham gia, mà còn là sự tùy thuộc lẫn nhau, cùng chia sẻ về lợi ích, trách nhiệm, vừa hợp tác, vừa đấu tranh, dung hòa lợi ích giữa các bên, trên cơ sở giữ vững các vấn đề cốt lõi có tính nguyên tắc.

Xem xét khái quát tổng thể bối cảnh trong nước và quốc tế có thể nhận thấy, hiện nay, nước ta đang ở một thời điểm có tính bước ngoặt trong sự phát triển, nếu không vượt lên sẽ bị tụt hậu xa hơn. Để tạo được động lực phát triển mạnh và bền vững đòi hỏi phải có sự thay đổi về chất trong thể chế phát triển đồng bộ ở tất cả các lĩnh vực. Điều này đặt ra phải có sự đổi mới tư duy mang tính đột

phá để nhận thức cho đúng thực trạng và bối cảnh phát triển, trên cơ sở đó định ra được đường lối, định hướng chiến lược, sách lược phù hợp và hiệu quả. Bởi vì nhiều nhận thức, cách tiếp cận hiện nay không còn đáp ứng yêu cầu phát triển; không thể “tĩnh tiến” một cách cơ học các nhận thức này để làm cơ sở lý luận cho giai đoạn phát triển mới. Để có nhận thức mới - phù hợp làm cơ sở lý luận cho giai đoạn phát triển mới, con đường duy nhất là phải có sự đột phá về đổi mới tư duy. Vì vậy, *đổi mới tư duy phát triển mang tính đột phá (hay gọi là “tư duy đột phá”)* có thể được coi là khâu (hay nhiệm vụ) đột phá hàng đầu - đột phá của các đột phá, có tính mở đường cho quá trình đổi mới mang tính bước ngoặt trong giai đoạn mới.

### **Định hướng đổi mới tư duy phát triển trong giai đoạn mới**

Bước sang giai đoạn phát triển mới với trọng tâm là chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu; phát triển nhanh, bền vững, đồng bộ cả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường sinh thái trong bối cảnh hội nhập quốc tế mới, đòi hỏi phải xây dựng một hệ sinh thái tư duy mới, mang tính đột phá.

*Thứ nhất, đổi mới tư duy về cách tiếp cận và tiêu chí đánh giá thực trạng trình độ phát triển và mục tiêu phát triển của Việt Nam theo tinh thần khách quan, khoa học, nhìn thẳng vào sự thật* (cả về những kết quả, thành tựu, những yếu kém, bất cập, nguyên nhân, những vấn đề mới đặt ra). Qua hơn 35 năm đổi mới, đất nước ta đã vượt qua khó khăn, thử thách và đạt được những thành tựu đáng tự hào. Nhưng đứng trước giai đoạn phát triển mới, cần xác định rõ vị thế của Việt Nam trong tương quan phát triển với các nước khu vực và thế giới. Ở đây, không thể chỉ đánh giá thực trạng trình độ phát triển của nước ta so với các giai đoạn đã qua mà còn phải đánh giá sâu hơn hiệu quả của sự tăng trưởng và phát triển trong

tất cả các lĩnh vực, so với nguồn lực bỏ ra và so với tiềm năng thực tế; còn phải đánh giá khách quan hơn sự tăng trưởng và phát triển của Việt Nam trong tương quan với sự phát triển của khu vực và thế giới. Cần đánh giá đúng những thành tựu to lớn, đáng tự hào đã đạt được; song lại càng cần nhìn sâu vào bản chất và thực trạng của những yếu kém, hạn chế, thách thức đang đặt ra, cả về phương diện khách quan và chủ quan. Cần phải thấy rõ rằng, tiềm lực mọi mặt của đất nước dù tăng lên đáng kể nhưng xét về giá trị tuyệt đối còn chưa cao, về nhiều chỉ số tăng trưởng và phát triển còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và thế giới. Nguy cơ tụt hậu vẫn hiện hữu, thể hiện trên một số mặt chủ yếu sau:

- *Về tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người*, theo Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới (WB), trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2017, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người của Việt Nam đều thấp so với các nước trong khu vực (theo cả về số tuyệt đối danh nghĩa và số so sánh tương đương). GDP bình quân đầu người của Việt Nam theo giá hiện hành năm 2017 đạt 2.389 USD, gấp trên 24 lần năm 1990 (98 USD), nhưng chỉ tương đương mức GDP bình quân đầu người của Ma-lai-xia năm 1990 (2.441 USD); của Thái Lan năm 1993 (2.208 USD); của In-đô-nê-xia năm 2008 (2.300 USD). Như vậy, Việt Nam đi sau Ma-lai-xia 27 năm, Thái Lan 23 năm, In-đô-nê-xia 9 - 10 năm... Vì vậy, khả năng đuổi kịp các nước trong khu vực về thu nhập bình quân đầu người là một thách thức lớn. Nếu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đạt bình quân 7%/năm trong 15 năm liên tục thì đến năm 2035, GDP bình quân đầu người của Việt Nam mới chỉ bằng 98% của Ma-lai-xia hiện nay, trong khi các nước không “đứng chờ” Việt Nam. Cách đây 30 năm, GDP bình quân đầu người của thế giới hơn Việt Nam 3.900 USD, đến nay khoảng cách đã là hơn 8.000 USD.

- *Về chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế*: Mặc dù kinh tế Việt Nam có những bước tăng trưởng khá cao, nhưng chất lượng tăng trưởng còn thấp và thiếu bền vững, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Theo Tổng cục Thống kê, chi phí đầu vào cho sản xuất của Việt Nam có xu hướng tăng dần qua các năm. Tỷ lệ chi phí trung gian<sup>(2)</sup> so với giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế năm 2000 là 56,5%, năm 2017 ước tính là 68%. Nguyên nhân chủ yếu do khu vực công nghiệp hiện nay vẫn chủ yếu là gia công chế biến với tỷ lệ chi phí trung gian cao, giá trị tăng thêm thấp. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất của Việt Nam luôn ở mức trên 70%, năm 2000 là 71,5%, năm 2017 ước tính là 79,4%. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với mức 56,1% của In-đô-nê-xia năm 2008. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất năm 2000 là 33,3% nhưng đến năm 2017 ước tính là 55,1%; trong khi tỷ lệ này năm 2008 ở Thái Lan là 35,1%; In-đô-nê-xia là 28,3% và Ma-lai-xia là 32,4%.

- *Về năng suất lao động*: Năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, là quốc gia có tốc độ tăng NSLĐ cao trong khu vực ASEAN. Tính chung giai đoạn 2008 - 2017, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình 4%/năm. Tuy nhiên, mức NSLĐ của Việt Nam hiện nay vẫn thấp so với các nước trong khu vực: Tính theo PPP 2011, NSLĐ của Việt Nam năm 2017 đạt 10.232 USD, chỉ bằng 7,2% mức năng

(2) Chi phí trung gian là một thuật ngữ trong thống kê tài khoản quốc gia, phản ánh giá trị hàng hóa và dịch vụ sử dụng hết trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới trong một thời kỳ nhất định. Chi phí trung gian tính theo ngành kinh tế và toàn bộ nền kinh tế. Chi phí trung gian không đồng nhất với chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Tỷ lệ chi phí trung gian tính toán từ bảng IO và SUT của Việt Nam và các nước.

suất lao động của Xin-ga-po; 18,4% của Ma-lai-xi-a; 36,2% của Thái Lan; 43% của In-đô-nê-xi-a và bằng 55% của Phi-lip-pin. Đáng chú ý là chênh lệch về mức NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước.

- *Hiệu quả đầu tư:* Trong nhiều năm qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2001 - 2010, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển bằng 41,6% GDP, đến giai đoạn 2011 - 2017, mặc dù tỷ lệ này giảm xuống còn 32,1% nhưng vẫn là mức cao so với nhiều nước trong khu vực. Việc sử dụng vốn hiện nay còn lãng phí, thất thoát, nên hiệu quả đầu tư thấp, thể hiện qua hệ số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp (ICOR). Theo Tổng cục Thống kê, hệ số ICOR của Việt Nam đã tăng từ 4,04 giai đoạn 2001 - 2005 lên 6,08 giai đoạn 2006 - 2010 và 6,25 giai đoạn 2011 - 2015, nói một cách khác để tạo ra 1 đồng GDP trong những năm vừa qua đã phải đầu tư 6,25 đồng. So với các nước trong khu vực, đây là hệ số ICOR cao. Hiệu quả đầu tư là một trong những nhân tố quan trọng đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững đất nước, phản ánh chất lượng và hiệu quả tăng trưởng, phát triển. Nếu đầu tư lớn (nhất là đầu tư công) và ngày càng tăng mà hiệu quả đầu tư thấp sẽ dần làm mất động lực tăng trưởng trong dài hạn. Đây đang là vấn đề hệ trọng đặt ra đối với Việt Nam. Nếu năm 2007 bỏ ra 100 đồng đầu tư thì có 93 đồng tạo ra tích lũy (tài sản cố định và thay tồn kho), thì đến năm 2019, bỏ ra 100 đồng đầu tư chỉ tạo ra 79 đồng tích lũy<sup>(3)</sup>. Như vậy, khoản tiền bỏ ra đầu tư không quay lại đi vào tích lũy mà “đi đâu đó”; tỷ lệ vốn đầu tư “chạy đi đâu đó” lên tới hơn 20%. Với tỷ lệ “hao hụt” như vậy, theo một tính toán, năm 2019, tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 2.047.776 tỷ đồng, thì số tiền đầu tư “chạy đi đâu đó” lên đến hơn 430.000 tỷ đồng

(tương đương 18,5 tỷ USD). Một con số rất đáng lo ngại. Những đồng vốn đầu tư “chạy đi đâu đó” có thể nằm ở ba dạng chủ yếu sau: các dự án đầu tư kém hoặc không hiệu quả; quy hoạch đầu tư phát triển chất lượng kém, dẫn đến nguồn lực đầu tư bị lãng phí; tham nhũng trong đầu tư phát triển.

Hiệu quả đầu tư còn được thể hiện qua chỉ số lan tỏa kinh tế, trong giai đoạn 2011 - 2017, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 5% - 6% tổng vốn đầu tư của cả nền kinh tế nhưng khu vực này tạo ra 15% - 19% GDP của cả nước; trong khi đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tuy tạo ra 32% - 33% GDP nhưng vốn đầu tư của khu vực này chiếm tới 43% - 48% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của cả nước; khu vực dịch vụ tạo ra 37% - 41% GDP nhưng vốn đầu tư chiếm tới 47% - 51%. Điều này cho thấy, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đầu tư ít nhưng mang lại hiệu quả cao nhất, trong khi khu vực công nghiệp - xây dựng và khu vực dịch vụ tuy có đóng góp lớn đối với tăng trưởng kinh tế nhưng lượng vốn đầu tư vào hai khu vực này ở mức rất cao.

- *Về cơ cấu kinh tế:* Theo Tổng cục Thống kê, cơ cấu kinh tế của Việt Nam tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 19,57% năm 2011 xuống 15,34% năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 32,24% lên 33,40%; khu vực dịch vụ tăng từ 36,73% lên 41,26%. Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế những năm qua diễn ra đúng hướng, nhưng so với các nước trong khu vực, quá trình chuyển dịch còn chậm và khoảng cách khá xa so với yêu cầu của một nước công nghiệp.

(3) Nguyễn Quang Thái, Bùi Trinh: “Mừng về tăng trưởng, lo nhiều chỉ tiêu khác”, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, số 2, ngày 7-1-2021, tr. 52

Rõ ràng, việc đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, thúc đẩy mạnh phát triển lực lượng kinh tế dân tộc, giảm sự phụ thuộc quá lớn vào doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); đẩy mạnh nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, phải trở thành một dòng tư duy chủ đạo, đột phá trong chiến lược đầu tư và hoàn thiện thể chế đầu tư phát triển trong giai đoạn mới.

*Thứ hai, đổi mới tư duy về nhìn nhận thế giới hiện nay.* Hiện nay, xu thế phát triển, quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, sự đấu tranh và tùy thuộc lẫn nhau rất phức tạp và đa diện - đa tầng trong quan hệ quốc tế cả về kinh tế, chính trị, ngoại giao, quân sự, văn hóa, khoa học - công nghệ... Đặc biệt, trong bối cảnh hiện nay, cùng với sự cạnh tranh về thương mại, đầu tư, địa - chính trị, địa - quân sự, người ta đang nói tới “địa công nghệ đôi đầu với địa chính trị”. Đây là cuộc chạy đua, cạnh tranh nhằm chiếm vai trò chủ đạo về trí tuệ nhân tạo, chủ quyền về kinh tế số, đang tiềm tàng định hình cán cân quyền lực toàn cầu trong tương lai không xa. Người chiến thắng sẽ có khả năng đặt nền móng cho cuộc cách mạng công nghệ tiếp theo và kỷ nguyên kinh tế số, xã hội số, chính phủ số sẽ đóng vai trò quyết định cấu trúc lại an ninh và địa vị chi phối toàn cầu. Cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc tiềm ẩn sâu bên trong chính là cuộc chiến tranh về sở hữu trí tuệ, nhân tố cốt lõi của các cuộc cách mạng công nghệ. Việt Nam cần nhận thức sâu toàn bộ các quá trình phát triển của thế giới hiện đại, nhận thức rõ mối quan hệ giữa các tính phổ quát của nhân loại và các đặc trưng dân tộc Việt Nam trong quá trình phát triển, “định vị” Việt Nam trong các mối quan hệ quốc tế và khu vực, trên cơ sở của tư duy đổi mới mang tính đột phá đó để xây dựng Chiến lược phát triển đất nước và các đối sách quan hệ - hội nhập quốc tế phù hợp, không để rơi vào tình thế bị động chiến lược, lệ thuộc trong điều kiện quốc tế mới...

Cần nhận thức rõ, qua hơn 35 năm đổi mới, tiềm lực của nước ta được nâng lên đáng kể, tuy nhiên xét về nhiều mặt vẫn còn hạn chế so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nhưng, nhờ đường lối phát triển và chính sách đối ngoại đúng đắn, vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao. Đây là một nhân tố quan trọng để thực hiện có hiệu quả chủ trương “kết hợp sức mạnh của dân tộc và sức mạnh của thời đại”. Vấn đề đặt ra là phải hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển và đối ngoại, hội nhập quốc tế để có thể “chuyên hóa” có hiệu quả *thế* (vị thế) đó thành *lực* để phát triển nhanh, bền vững đất nước. Như vậy, phải từ tư duy xúng tàm về sự phát triển để “định vị” Việt Nam trong các mối quan hệ quốc tế và khu vực, trên cơ sở đó xác định định hướng chiến lược và thể chế phát triển đất nước, chứ không phải là chỉ lấy những giá trị riêng biệt của Việt Nam làm cơ sở tư duy về định hướng chiến lược phát triển và thể chế phát triển. Ví dụ, nếu tư duy rằng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam chứa đựng những giá trị về cơ bản khác biệt với thể chế kinh tế thị trường hiện đại của thế giới thì không thể hội nhập quốc tế có hiệu quả được. Cần nhận thức rõ rằng, *phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa không thể nằm ngoài “dòng chảy” của nhân loại. Nhưng không phải là bị động xuôi theo dòng chảy của nhân loại, mà phải chủ động kiến tạo và phát triển những giá trị đặc trưng của Việt Nam kết nối với những giá trị tốt đẹp chung của nhân loại trong quá trình phát triển.*

Với sự tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cạnh tranh chiến lược giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn; đặc biệt là sự tác động của đại dịch COVID-19, cho thấy cấu trúc và thể chế kinh tế toàn cầu đang có bước thay đổi mạnh mẽ, chứa đựng cả những cơ hội lớn và những thách thức không nhỏ, đặc biệt là các nước nhỏ, trình độ phát triển còn tương đối thấp. Nổi lên hàng đầu là vấn đề chất lượng và hiệu



quả của hội nhập kinh tế quốc tế; năng lực tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu ở các phân khúc giá trị gia tăng cao; xây dựng cơ cấu nền kinh tế với lực lượng doanh nghiệp nội địa mạnh để nâng cao tính tự chủ và khả năng chống chịu, thích ứng có hiệu quả trước những biến động lớn của thế giới. Vấn đề đặt ra là phải đổi mới mạnh mẽ tư duy về hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới, nhằm xây dựng định hướng chiến lược, cơ chế, chính sách mang tính vượt trội, nâng cao năng lực và trình độ hội nhập để có thể đón nhận, tận dụng có hiệu quả các cơ hội phát triển, đồng thời có thể “hóa giải”, hạn chế các tác động tiêu cực trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn.

*Thứ ba, đổi mới tư duy về thể chế phát triển đất nước.* Cho đến trước Đại hội XIII của Đảng, trong các văn kiện chính thức mới nói về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chưa đề cập đến thể chế phát triển tổng thể đất nước. Yêu cầu khách quan của việc bảo đảm sự đồng bộ trong sự phát triển giữa đổi mới chính trị với đổi mới kinh tế và xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; giữa xây dựng nhà nước pháp quyền với xây dựng xã hội tự chủ, tự quản của cộng đồng dân cư, phát triển nền dân chủ và phát triển kinh tế thị trường trong quá trình phát triển định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn đòi hỏi phải xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển đất nước đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường sinh thái. Bối cảnh quốc tế cũng như yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong giai đoạn mới, đòi hỏi phải đổi mới tư duy về “sự đồng bộ” trong mối quan hệ biện chứng giữa đổi mới chính trị với đổi mới kinh tế và đổi mới xã hội. Khác với những giai đoạn trước đổi mới kinh tế đi trước, rồi đổi mới chính trị tiếp theo phải phù hợp, đồng bộ với đổi mới kinh tế. Hiện nay, do yêu cầu khách quan của sự phát triển đất nước trong một thế giới phát triển nhanh, mang tính đột phá và đầy biến động, đổi mới thể chế lãnh đạo, quản lý về

một số phương diện đòi hỏi phải có “tính vượt trước”, bảo đảm tính định hướng, dẫn đường, thể hiện ở năm bất xu thể phát triển mọi mặt của thế giới, nhu cầu phát triển khách quan của đất nước để định ra đường lối, chiến lược, mục tiêu, mô hình phát triển (chính trị - kinh tế - xã hội) có luận cứ khoa học - thực tiễn đúng đắn. Như vậy, cả về phương diện tư duy cũng như thực tiễn xây dựng thể chế, sự đồng bộ, phù hợp trong thể chế phát triển cần hướng tới mối quan hệ biện chứng, như sau: *Thể chế lãnh đạo, quản lý đóng vai trò định hướng “vượt trước” - thể chế kinh tế đóng vai trò trung tâm - thể chế xã hội đóng vai trò điều tiết hài hòa xã hội, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.*

*Thứ tư, xây dựng tư duy phát triển theo chiều sâu đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...* để làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện mô hình, thể chế phát triển đất nước theo chiều sâu, bền vững. Tư duy này khác về bản chất so với tư duy phát triển theo chiều rộng. Tư duy phát triển theo chiều sâu đặt trên nền tảng cốt lõi là phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát huy cao vai trò chủ thể của nhân tố con người, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao trong tất cả các lĩnh vực và cấp độ. Tuy nhiên, về phương diện tư duy cũng như thực tiễn phát triển cần thấy rõ, hiện nay, về nhiều mặt, Việt Nam vẫn đang trong quá trình quá độ, chuyển hóa từ nền sản xuất hàng hóa nhỏ, manh mún (thậm chí có những nơi còn mang tính tự cung, tự cấp) sang nền sản xuất hàng hóa lớn, hiện đại; từ thể chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường; từ thể chế kinh tế thị trường còn ở trình độ thấp sang thể chế kinh tế thị trường trình độ cao hơn (từng bước hiện đại); từ nền kinh tế khép kín sang nền kinh tế mở cửa, hội nhập (tuy hiện nay độ mở của nền kinh tế rất rộng, nhưng trình độ hội nhập còn thấp, tham gia vào các chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu còn hạn chế). Các quá trình này là khách quan, nó tạo ra sự

khác biệt về trình độ phát triển khá lớn giữa các vùng, miền, lĩnh vực. Do đó, sự đổi mới tư duy phát triển theo chiều sâu dựa vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo phải bám chắc tính hiện thực, không thể duy ý chí, không thể dựa vào tư duy lý luận xa rời thực tiễn, không thể áp dụng máy móc các kinh nghiệm quốc tế, xây dựng các thể chế mang tính hình thức “rất khoa học, rất hiện đại, rất đồng bộ” nhưng không hiện thực. Mặt khác, phải đẩy nhanh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường tiên tiến, hiện đại tiếp cận với những chuẩn mực quốc tế đối với các lĩnh vực, sản phẩm hàng hóa - dịch vụ đã và đang hội nhập sâu rộng vào thị trường thế giới, để nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh, kết nối có hiệu quả cao với nền kinh tế thế giới.

Tư duy phát triển theo chiều sâu đòi hỏi phải nhận thức rõ thực trạng và trình độ phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo của đất nước hiện nay. Phải thừa nhận rằng, dù đã có những bước tiến, những đột phá quan trọng trong những năm qua, nhưng trình độ khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo của nước ta về cơ bản vẫn chưa thoát khỏi “vùng trũng” của khu vực, chưa trở thành động lực then chốt, chủ đạo cho sự phát triển của đất nước. Điều này được thể hiện rõ ở sự tác động còn hạn chế của khoa học - công nghệ tới sự phát triển kinh tế - xã hội. Điều đó đặt ra yêu cầu phải đẩy mạnh đổi mới tư duy, nhận thức về mô hình tăng trưởng gắn với hoàn thiện thể chế để xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra ngày càng nhanh.

Tư duy phát triển theo chiều sâu không chỉ thể hiện về mặt kinh tế, khoa học - công nghệ, mà còn gắn liền với nâng cao năng lực và vai trò chủ thể của nhân tố con người trong phát triển xã hội; xây dựng các thể chế, thiết chế để hình thành và phát triển các giá trị con người, giá trị văn hóa, giá trị xã hội,

đáp ứng với yêu cầu của giai đoạn phát triển mới; xây dựng và hoàn thiện các thể chế và thiết chế phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội để phát triển và kết nối đồng bộ các giá trị dân chủ - kỷ cương - trách nhiệm xã hội của tất cả các chủ thể, phát huy cao nhất sức sáng tạo và sức mạnh của dân tộc.

*Thứ năm, đổi mới tư duy về vị trí, vai trò, nội dung, phương thức, cơ chế lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.* Trong thế giới phát triển nhanh, đột biến và đầy biến động hiện nay cho thấy, vai trò của đảng cầm quyền và vai trò của nhà nước pháp quyền đóng vai trò quyết định ngày càng tăng đối với sự phát triển của một quốc gia, đặc biệt là trong việc định ra được đường lối, chiến lược phát triển đúng đắn và xây dựng được thể chế phát triển phù hợp, hiệu quả. Thực tiễn phát triển trên thế giới cho thấy, trong thể chế dân chủ pháp quyền, một đảng chính trị chỉ có thể trở thành đảng cầm quyền khi đưa ra được một cương lĩnh thể hiện được xu thế và mục tiêu phát triển, phản ánh được ý chí, nguyện vọng và lợi ích của đa số nhân dân; đưa những đại biểu ưu tú của đảng, có tín nhiệm để nhân dân lựa chọn. Khi được đa số nhân dân tín nhiệm trao cho sứ mạng “cầm quyền”, đảng cầm quyền thông qua nhà nước pháp quyền để cụ thể hóa, thể chế hóa cương lĩnh thành cơ chế, chính sách phát triển đất nước. Nghĩa là đảng lãnh đạo trước hết và chủ yếu thông qua nhà nước, thực hiện cầm quyền dựa trên nguyên tắc pháp quyền. Bài học có tính phổ quát là đảng phải có đường lối và chiến lược phát triển đất nước đúng đắn, phản ánh được lợi ích và mong muốn của đa số nhân dân, đồng thời phù hợp với xu thế phát triển của thế giới; phải có được đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là những người đưa ra giới thiệu đề bầu vào các cơ quan nhà nước, thực sự là những gương mặt tiêu biểu, giành được sự tín nhiệm của nhân dân; đảng phải sử dụng phù hợp và hiệu quả phương thức lãnh đạo nhà nước và xã hội dựa trên nguyên tắc pháp quyền.

Đối với nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo - cầm quyền duy nhất. Trong hơn 35 năm qua, Đảng đã khởi xướng và lãnh đạo thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước và đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, Đảng ta cũng đã nhận ra những hạn chế, thậm chí khuyết điểm cần phải khắc phục. Đặc biệt, bước sang giai đoạn mới, với những thay đổi lớn và nhanh cả trong nước và quốc tế, đặt ra yêu cầu khách quan đổi mới tư duy về vị trí, vai trò, nội dung, phương thức, cơ chế lãnh đạo và trách nhiệm xã hội (trách nhiệm đối với nhân dân, đối với dân tộc và đất nước) của Đảng duy nhất cầm quyền, nhất là trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn; việc nâng cao vai trò tiên phong, định hướng, dẫn đường sự phát triển đất nước của Đảng được đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết. Sự mệnh lịch sử của Đảng trong giai đoạn mới không chỉ lãnh đạo đất nước phát triển “ngày hôm sau sẽ tốt hơn ngày hôm nay”, mà phải khơi dậy sức mạnh của toàn dân tộc, bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh, bền vững. Muốn vậy, phải thể chế hóa đồng bộ, để Đảng thực hiện tốt nhất vai trò, sứ mệnh đối với đất nước, dân tộc, nhân dân được nêu trong Cương lĩnh và được hiến định trong Điều 4 của Hiến pháp năm 2013 là: “Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc..., là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”.

Phải đẩy mạnh đổi mới tư duy và hoàn thiện các phương thức lãnh đạo của Đảng được nêu trong Cương lĩnh, trong đó đặc biệt chú trọng hoàn thiện phương thức lãnh đạo trước hết là lãnh đạo thông qua nhà nước, bằng nhà nước, thực hiện cầm quyền dựa trên nguyên tắc pháp quyền. Đồng thời, gắn liền với đó là nhận thức đúng bản chất và thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; nhất là trong bối cảnh phát triển nền kinh tế số, xã hội số và chính phủ số. Để bảo đảm quản lý, quản trị đất nước phát triển, phải nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của Nhà nước. Điều cốt lõi là phải chế định rõ quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm, lợi ích và trách nhiệm giải trình của Nhà nước (các cơ quan nhà nước, cán bộ và công chức nhà nước) trước đất nước, nhân dân và mỗi chủ thể, con người trong xã hội; thực thi đầy đủ nguyên tắc pháp quyền, thượng tôn pháp luật, thực hiện đồng bộ dân chủ - kỷ cương - trách nhiệm xã hội. Mấu chốt là phải đổi mới tư duy và hoàn thiện thể chế công tác cán bộ, để xây dựng được đội ngũ cán bộ “thực đức - thực tài”, tiêu biểu về đức hy sinh, biết đặt lợi ích của đất nước, của nhân dân lên trên hết; có tư duy đổi mới sáng tạo, dám nghĩ - dám làm - dám bút phá - dám chịu trách nhiệm.

Đổi mới tư duy phát triển mang tính đột phá như trên không có nghĩa là không kế thừa những nhân tố hợp lý của tư duy hiện tồn, những bước trung gian - quá độ do thực tiễn quy định, nhưng nhất thiết phải nhất quán với những nội dung và bản chất mới phù hợp với đòi hỏi của giai đoạn phát triển mới. Tuy nhiên, đổi mới tư duy (kể cả tư duy đột phá) chưa thể là “công cụ” trực tiếp tác động làm thay đổi thực tiễn, vì đó mới chỉ là ở tầng nhận thức, nhưng đây là “khâu đột phá” có tầm quan trọng mang tính mở đường cho sự phát triển, nhất là trong những giai đoạn phát triển có tính bước ngoặt của lịch sử. □